

UNIT 4: WHAT IS A WILD ANIMAL?

Lesson 21: Project

I. Nội dung buổi học:

- Học sinh củng cố kiến thức thông qua một dự án sáng tạo.
- Học sinh luyện tập đưa ra lý do.
- Học sinh suy ngẫm về những gì trẻ đã học được.

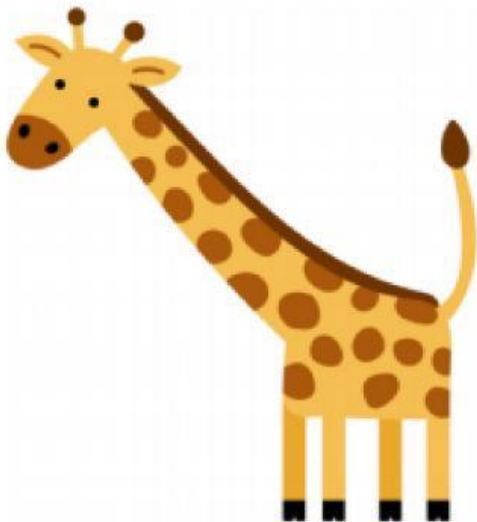
II. Key vocabulary:



Monkey
(Con khỉ)



Lion
(Con sư tử)



Giraffe
(Con hươu cao cổ)

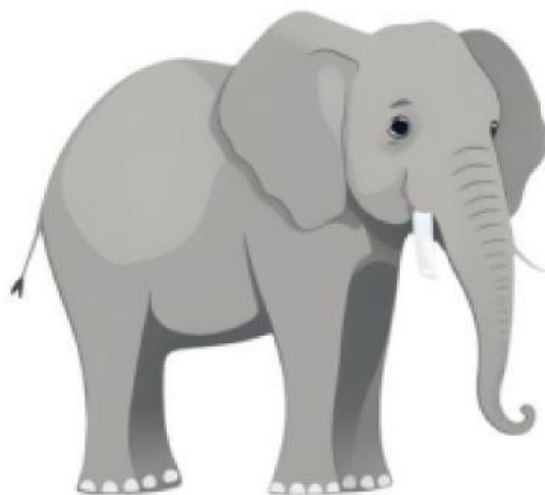


Tiger
(Con hổ)





Bear
(Con gấu)



Elephant
(Con voi)



Kangaroo
(Con chuột túi)



Toucan
(Chim Tucăn)





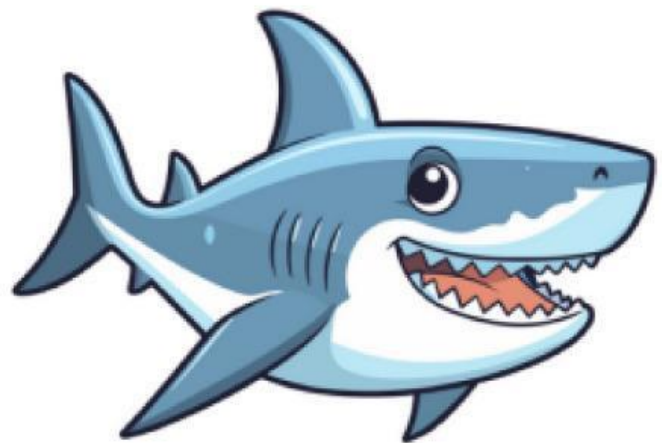
Snake
(Con rắn)



Whale
(Con cá voi)



Eagle
(Con đại bàng)

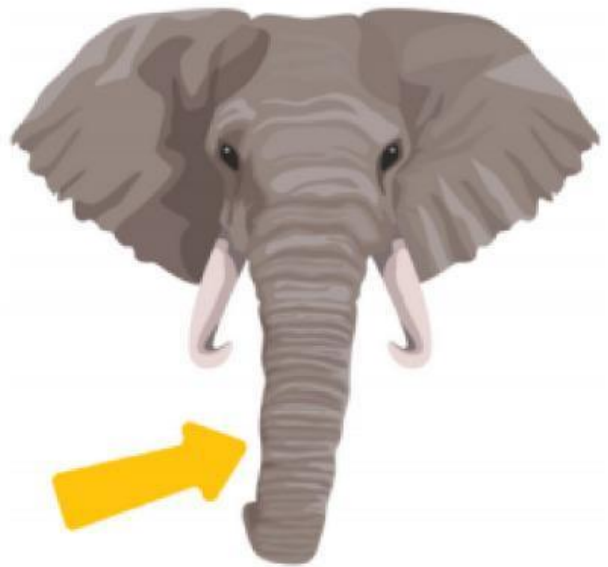


Shark
(Con cá mập)





Beak
(Cái mỏ)



Trunk
(Cái vòi)



Tail
(Cái đuôi)



Wing
(Cánh)





Paw
(Bàn chân)



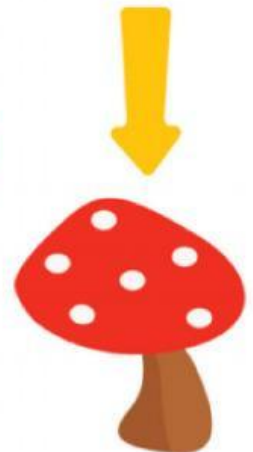
Fin
(Cái vây)



Big
(Lớn)



Small
(Nhỏ)





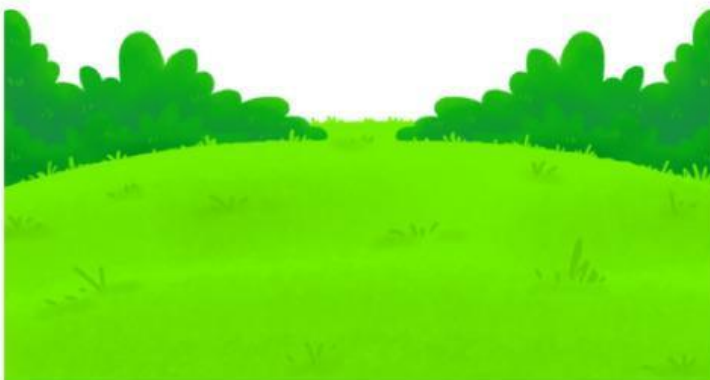
Wild animals

(Động vật
hoang dã)



In the air

(Trong không
khí)



On land
(Trên cạn)

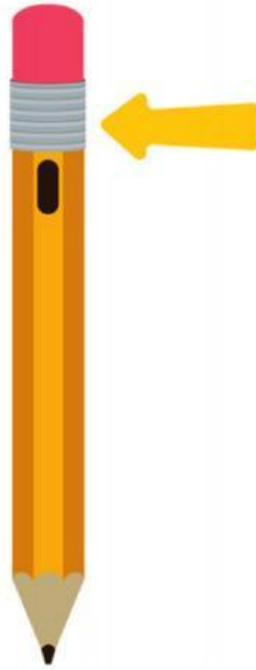


Neck
(Cái cổ)





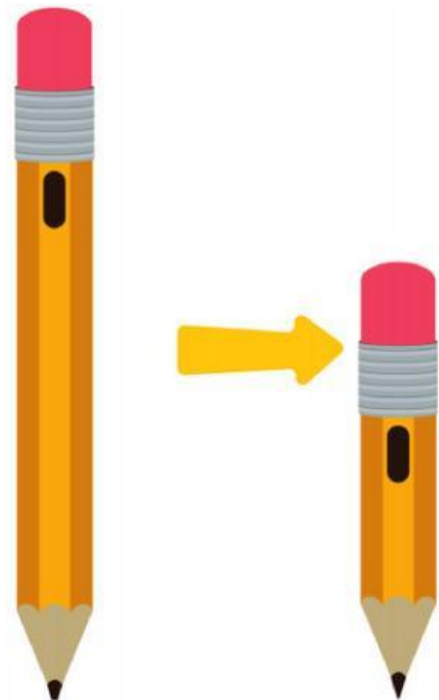
In the water
(Trong nước)



Long
(Dài)



Forest
(Khu rừng)



Short
(Ngắn)

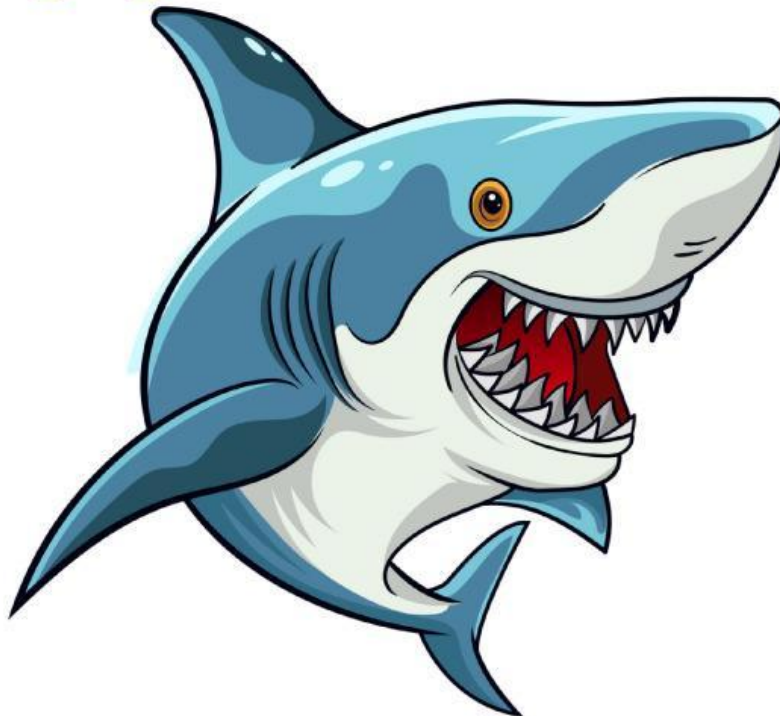




Ocean
(Đại dương)



III. Key language:



Where does (a shark) belong?
(In the water.)



III. Key language:



**What does a (giraffe) look like?
(It's big.) It has a (long neck).**



**This is a (bear). It's (brown). It
eats (fish). It lives in the (forest).**

